

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 4/2018

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2018 đến 31.12.2018)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,383,817,483,624	1,294,856,000,202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	157,631,150,191	311,728,516,754
111	1. Tiền		128,531,150,191	272,728,516,754
112	2. Các khoản tương đương tiền		29,100,000,000	39,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	827,706,982,496	683,600,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		827,706,982,496	683,600,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		292,269,344,227	217,172,145,669
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	171,390,016,958	130,565,267,188
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		72,708,537,753	45,168,140,732
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	68,402,350,632	55,893,626,623
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-20,231,561,116	-14,454,888,874
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	48,093,125,378	51,409,986,462
141	1. Hàng tồn kho		48,093,125,378	51,409,986,462
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58,116,881,332	30,945,351,317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2,105,229,542	506,546,668
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	55,976,191,330	30,106,522,078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	35,460,460	332,282,571
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,201,153,501,023	3,091,518,443,526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250,085,382,326	250,044,680,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	250,085,382,326	250,044,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		388,382,061,202	433,275,070,669
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	360,368,714,791	404,359,162,507
222	- Nguyên giá		1,951,577,114,773	1,938,439,052,279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,591,208,399,982	-1,534,079,889,772
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	28,013,346,411	28,915,908,162
228	- Nguyên giá		72,571,202,980	72,131,202,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-44,557,856,569	-43,215,294,818
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	203,382,714,754	208,799,435,506
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-18,791,421,246	-13,374,700,494
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	1,672,792,965,323	1,409,216,798,684
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,672,792,965,323	1,409,216,798,684
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	679,213,788,240	778,774,040,533
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		347,637,754,351	446,198,006,644
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,380,138,128	469,880,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	30,380,469,741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,296,589,178	11,408,418,134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2,553,498,801	5,276,427,507
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	4,743,090,377	6,131,990,627
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,584,970,984,647	4,386,374,443,728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,720,465,873,544	2,633,616,596,977
310	I. Nợ ngắn hạn		1,358,655,174,082	1,261,532,502,255
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	118,622,316,173	108,588,268,264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,942,234,598	6,340,436,969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	75,748,983,368	89,980,416,439
314	4. Phải trả người lao động		57,868,744,140	77,631,826,626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	29,503,863,778	18,868,688,609
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	961,647,853,439	806,402,346,379
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	80,685,604,432	112,725,092,139
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			3,950,900,000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29,635,574,154	37,044,526,830
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,361,810,699,462	1,372,084,094,722
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	851,388,020,000	851,607,331,661
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	330,069,273,917	404,005,251,266
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	158,257,293,045	98,857,293,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		22,096,112,500	17,614,218,750
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu kỳ
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,864,505,111,103	1,752,757,846,751
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1,864,505,111,103	1,752,757,846,751
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411b - Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		-609,600,000	-609,600,000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,386,008,155	22,377,146,661
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-469,183,593,706	-577,130,724,193
	<i>421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		-651,238,107,583	-988,528,314,083
	<i>421b - LNST chưa phân phối kỳ này</i>		182,054,513,877	411,397,589,890
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151,037,262,027	147,245,989,656
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,584,970,984,647	4,386,374,443,728

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2018

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuý ết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.23	294,732,519,492	290,690,663,346	1,078,507,044,533	1,160,875,246,285
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	10		294,732,519,492	290,690,663,346	1,078,507,044,533	1,160,875,246,285
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	177,020,883,231	170,555,808,915	613,059,815,075	722,838,909,341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		117,711,636,261	120,134,854,431	465,447,229,458	438,036,336,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	35,898,608,846	24,280,339,537	59,898,654,649	36,419,097,158
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,685,373,194	10,473,363,577	16,986,677,301	85,496,972,570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,080,755,956	2,399,637,738	9,303,632,989	10,682,378,073
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-21,025,128,060	-23,816,247,660	-108,054,062,298	175,233,834,342
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	50,905,835,986	57,846,930,661	141,095,001,139	123,066,803,281
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,993,907,867	52,278,652,070	259,210,143,369	441,125,492,593
12. Thu nhập khác	31	VI.28	2,497,872,253	45,363,314,499	4,660,526,805	59,794,679,946
13. Chi phí khác	32	VI.29	752,611,484	2,184,295,236	1,124,938,801	3,045,583,945
14. Lợi nhuận khác	40		1,745,260,769	43,179,019,263	3,535,588,004	56,749,096,001
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81,739,168,636	95,457,671,333	262,745,731,373	497,874,588,594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,913,293,373	15,479,347,383	14,481,328,764	24,099,675,683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	16,200,000,000	10,980,064,000	60,788,900,250	41,028,044,750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		59,625,875,263	68,998,259,950	187,475,502,359	432,746,868,151
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		59,023,702,207	53,244,052,671	182,054,513,877	411,397,589,888
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		602,173,056	15,754,207,279	5,420,988,482	21,349,278,273
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	272.89	246.16	841.70	1,902.02
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	272.89	246.16	841.70	1,902.02

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2018

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 04 Năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	81,739,168,636	497,874,588,594
	2. Điều chỉnh cho các khoản	-14,212,574,625	-141,770,303,765
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	70,721,897,668	76,285,088,245
03	- Các khoản dự phòng	243,811,264,943	27,428,253,673
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	60,820,275	4,102,920,517
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-319,549,905,013	(260,268,944,273)
06	- Chi phí lãi vay	-9,256,652,498	10,682,378,073
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	67,526,594,011	356,104,284,829
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	300,857,934,369	126,074,724,229
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(443,598,214)	(16,399,823,223)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	53,512,780,542	570,345,100,833
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	6,025,420,397	4,935,593,730
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9,376,097,891)	(10,682,378,073)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19,742,908,630)	(24,340,969,944)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7,993,752,960	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	446,412,827,958	(8,108,560,491)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	852,766,705,502	997,927,971,890
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(316,580,028,779)	(311,643,735,147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	559,200,000	27,525,897,069
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(1,521,586,843,608)	(557,591,161,869)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	984,421,160,157	1,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(74,876,290,240)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	39,623,128,282	32,185,886,003
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(888,439,674,188)	(808,523,113,944)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	25,000,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(113,880,210,140)	(71,828,960,180)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(4,648,100,000)	(6,327,934,266)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(118,528,310,140)	(53,156,894,446)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(154,201,278,826)	136,247,963,500
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	311,728,516,754	175,480,553,254
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	103,912,263	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	157,631,150,191	311,728,516,754



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2018



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là tước đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Đất Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rong Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/12/2018, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2018, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2018, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Đường số 8 Khu Dân cư Nam Long – Phường Tân Thuận Đông – Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại điểm 31/12/2018, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) **Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) **Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) **Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) **Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2018.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN "V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa" đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: " Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
01	TIỀN			
	Tiền mặt	856,455,830	2,106,981,796	
	Tiền gửi không kỳ hạn	127,674,694,361	270,621,534,958	
	Tiền đang chuyển			
	Các khoản tương đương tiền	29,100,000,000	39,000,000,000	
	Cộng	157,631,150,191	311,728,516,754	
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	827,706,982,496	683,600,000,000	
	Cộng	827,706,982,496	683,600,000,000	
03	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
a)	Ngắn hạn	171,390,016,958	130,565,267,188	
	Phải thu các bên không liên quan	171,337,446,907	130,517,647,968	
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	52,570,051	47,619,220	
b)	Dài hạn			
	Phải thu các bên không liên quan			
	Cộng (a+b)	171,390,016,958	130,565,267,188	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>	<i>17,886,844,407</i>	<i>17,732,570,193</i>	
04	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
a)	Ngắn hạn	68,402,350,632	55,893,626,623	
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>28,719,686,558</i>	<i>28,719,686,558</i>	
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	<i>420,051,206</i>	<i>337,715,926</i>	
	<i>Phải thu khác</i>	<i>39,262,612,868</i>	<i>26,836,224,139</i>	
b)	Dài hạn	250,085,382,326	250,044,680,000	
	<i>Ký quỹ dài hạn</i>	<i>177,702,326</i>	<i>137,000,000</i>	
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	<i>249,907,680,000</i>	<i>249,907,680,000</i>	
	Cộng (a+b)	318,487,732,958	305,938,306,623	
05	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)			
06	HÀNG TỒN KHO			
Khoản mục	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn	48,093,125,378		51,409,986,462	
Nguyên vật liệu	3,190,819,234		3,424,162,403	
Công cụ, dụng cụ	7,025,173,105		7,411,351,344	
Chi phí SXKD dở dang	36,752,224,238		40,099,942,583	
Hàng hóa	1,124,908,801		474,530,132	
b)Dài hạn				
Nguyên vật liệu				

Cộng(a+b)	48,093,125,378	51,409,986,462	
07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Số cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		855,229,542	506,546,668
Chi phí trả trước khác		855,229,542	506,546,668
b) Dài hạn		1,702,526,238	5,276,427,507
Công cụ dụng cụ, vật tư		284,371,543	1,076,930,151
Chi phí thuê đất			2,793,378,000
Chi phí trả trước dài hạn khác		1,418,154,695	1,406,119,356
Cộng (a + b)		2,557,755,780	5,782,974,175

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	4,942,934,248	14,146,822,511	72,131,202,980
Tăng trong kỳ		440,000,000		440,000,000
Do mua mới		440,000,000		440,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	5,382,934,248	14,146,822,511	72,571,202,980
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	26,436,803,009	2,673,859,796	14,104,632,013	43,215,294,818
Trích khấu hao tro	857,578,524	459,078,467	25,904,760	1,342,561,751
Số cuối kỳ	27,294,381,533	3,132,938,263	14,130,536,773	44,557,856,569
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	26,604,643,212	2,269,074,452	42,190,498	28,915,908,162
Số cuối kỳ	25,747,064,688	2,266,281,723	16,285,738	28,013,346,411

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	13,374,700,494
- Khấu hao trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối quý	18,791,421,246
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	208,799,435,506
Số cuối quý	203,382,714,754

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Mua sắm	Số cuối quý	Số đầu kỳ
---------	-------------	-----------

Xây dựng cơ bản (XDCB)	1,672,792,965,323	1,409,216,798,684
Cộng	1,672,792,965,323	1,409,216,798,684
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,469,858,315</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>1,640,997,481,359</i>	<i>1,379,231,255,143</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	114,723,922,065	105,820,943,820
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	3,898,394,108	2,767,324,444
Cộng	118,622,316,173	108,588,268,264

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	89,980,416,439	106,357,632,370	120,589,065,441	75,748,983,368
<i>Thuế GTGT</i>	<i>10,656,175,657</i>	<i>73,593,654,588</i>	<i>77,604,773,328</i>	<i>6,645,056,917</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>17,018,209,385</i>	<i>14,481,328,764</i>	<i>24,070,112,714</i>	<i>7,429,425,435</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>998,349,932</i>	<i>4,878,631,407</i>	<i>5,489,606,447</i>	<i>387,374,892</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>61,287,126,124</i>	<i>13,099,996,110</i>	<i>13,099,996,110</i>	<i>61,287,126,124</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>20,555,341</i>	<i>304,021,501</i>	<i>324,576,842</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	17,816,843,666	18,114,878,232
Chi phí làm hàng		480,489,223
Công ty TNHH DV KT TM & ĐT Lindan	905,839,000	
Chi phí phải trả khác	10,781,181,112	273,321,154
Cộng	29,503,863,778	18,868,688,609

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu kỳ
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	111,647,853,439	806,402,346,379
Kinh phí công đoàn	288,381,940	348,581,068
Bảo hiểm xã hội	2,170,665	34,957,071
Bảo hiểm y tế	1,768,500	6,668,687
Bảo hiểm thất nghiệp	439,533	2,000,554
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,561,089,556	7,094,959,019
Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
Phải trả cho CC I		

Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông		569,024,562,970
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	199,184,503,000
Phải trả khác	9,737,904,572	12,605,521,587
b) Dài hạn	1,701,388,020,000	851,607,331,661
Ký quỹ, ký cược	2,480,340,000	2,699,651,661
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	
Cộng (a+b)	1,813,035,873,439	1,658,009,678,040

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,743,090,377	6,131,990,627
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>		4,743,090,377	6,131,990,627
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		158,257,293,045	98,857,293,045
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>		158,257,293,045	98,857,293,045

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu kỳ	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	
Vốn góp đầu kỳ			2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ			2,162,949,610,000
d Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng			
Cổ phiếu phổ thông		216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông		216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

c	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu kỳ
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,386,008,155	22,377,146,661
	Cộng	<u>22,386,008,155</u>	<u>22,377,146,661</u>
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu kỳ
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	<i>2,818,241,959</i>	<i>2,818,241,959</i>
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	165,379,932,657	261,522,912,457
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,303,717,021	1,897,642,728
	Hoạt động xây lắp	14,726,578,269	8,634,172,437
	Hoạt động khác	90,800,791,057	520,726,542
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,521,500,488	18,115,209,182
	Cộng	<u>294,732,519,492</u>	<u>290,690,663,346</u>
23	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	114,374,673,393	162,281,862,554
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,397,557,648	-38,662,148
	Hoạt động xây lắp	12,200,519,446	8,193,873,496
	Hoạt động khác	49,048,132,744	118,735,013
	Cộng	<u>177,020,883,231</u>	<u>170,555,808,915</u>
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,764,004,461	24,062,908,198
	Cổ tức lợi nhuận được chia	7,115,127,886	113,207,742
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	19,476,499	104,223,597
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	<u>35,898,608,846</u>	<u>24,280,339,537</u>
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Lãi tiền vay	2,080,755,956	2,399,637,738
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-395,382,762	-6,803,848,141
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		14,877,573,980
	Cộng	<u>1,685,373,194</u>	<u>10,473,363,577</u>
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Chi phí nhân viên quản lý	51,043,338,710	38,129,465,004
	Chi phí QLDN khác	-3,184,680,417	19,793,080,976

	Chi phí dự phòng	3,047,177,693	79,977,834
	Lợi thế thương mại phân bổ		-155,593,153
	Cộng	50,905,835,986	57,846,930,661
27	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Thu nhập thanh lý tài sản	73,636,363	3,845,272,727
	Thu nhập khác	2,424,235,890	41,518,041,772
	Cộng	2,497,872,253	45,363,314,499
28	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Chi phí thanh lý tài sản	45,090,904	638,490,662
	Chi phí khác	707,520,580	1,545,804,574
	Cộng	752,611,484	2,184,295,236
29	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,913,293,373	15,479,347,383
	Cộng	5,913,293,373	15,479,347,383
30	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	16,200,000,000	10,980,064,000
	Cộng	16,200,000,000	10,980,064,000
31	. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Lợi nhuận sau thuế	59,023,702,207	53,244,052,671
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272.89	246.16
32	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Chi phí nguyên vật liệu	23,513,771,372	5,305,531,908
	Chi phí nhân công	89,158,227,897	62,130,565,538
	Chi phí khấu hao TSCĐ	17,775,822,667	17,464,893,305
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,795,732,273	131,374,845,726
	Chi phí bằng tiền khác	57,683,165,007	12,126,903,099
	Cộng	227,926,719,217	228,402,739,576
33	. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu kỳ
	Tài sản tài chính	157,631,150,191	311,728,516,754
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	151,158,455,842	130,565,267,188
	Phải thu dài hạn khách hàng		

Phải thu ngắn hạn khác	67,982,299,426	55,893,626,623
Phải thu dài hạn khác	250,085,382,326	250,044,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	1,674,605,344,716	1,630,058,614,513
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2,133,778,058,521	2,210,606,131,098
Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80,685,604,432	112,725,092,139
Phải trả ngắn hạn người bán	118,622,316,173	108,588,268,264
Phải trả ngắn hạn khác	111,355,092,801	806,402,346,379
Phải trả dài hạn khác	1,701,388,020,000	851,607,331,661
Chi phí phải trả ngắn hạn	29,503,863,778	18,868,688,609
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	330,069,273,917	404,005,251,266
Cộng	2,371,624,171,101	2,302,196,978,318

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	108,588,268,264		108,588,268,264
Chi phí phải trả	18,868,688,609		18,868,688,609
Phải trả khác	806,402,346,379	851,607,331,661	1,658,009,678,040
Vay và nợ thuê tài chính	112,725,092,139	404,005,251,266	516,730,343,405
Cộng	1,046,584,395,391	1,255,612,582,927	2,302,196,978,318
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	80,685,604,432	330,069,273,917	410,754,878,349
Phải trả người bán	118,622,316,173		118,622,316,173
Chi phí phải trả	29,503,863,778		29,503,863,778
Phải trả, phải nộp khác	111,355,092,801	1,701,388,020,000	1,812,743,112,801
Cộng	340,166,877,184	2,031,457,293,917	2,371,624,171,101

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2	Số tiền thực vay trong kỳ				Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng				
3	Số tiền đã thực trả gốc vay				Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng				113,880,210,140 113,880,210,140
34	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN				
a	Giao dịch với các bên liên quan				
a1	Giao dịch bán				
	Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh			18,263,491,636
	Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh			2,400,000
	Korea Express Cảng Sài Gòn Cộng	Cty Liên doanh			255,608,852 18,521,500,488
a2	Giao dịch mua				
	Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh			8,131,254,297
	Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Cộng	Cty Liên doanh			8,131,254,297
b	SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN				
b1	Nợ phải thu				
	Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018	
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	52,570,051	47,619,220	
	Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Cộng	Cty Liên doanh			
			52,570,051	47,619,220	
b2	Nợ phải trả				
	Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018	
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,650,046,272	2,767,324,444	
	Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA Cộng	Cty Liên doanh	248,347,836 3,898,394,108	2,767,324,444	
35	BÁO CÁO BỘ PHẬN				

**Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2018 đến 31/12/2018**

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,281,785,197
Khấu hao và chi phí phân bổ	18,308,923,206
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,977,120,097
Lãi (lỗ) tài chính	-4,258,106
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	-221,635,720
Lợi nhuận trước thuế	6,755,484,377
Tổng Tài sản bộ phận	126,128,862,097
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	11,115,530,683

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.



Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2018



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
I	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	9.323.952.676	-9.323.952.676		1.487.016.450	(1.487.016.450)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350.024.450	-350.024.450		1.040.829.543 346.344.725	(1.040.829.543) (346.344.725)	
	Công ty TNHH Vân tại Biên Minh Nam Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	793.180.562	-793.180.562		793.180.562	(793.180.562)	
	CN Cty CP Thép POMINA	192.542.685	-192.542.685		342.542.685	(342.542.685)	
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên				337.641.432	(337.641.432)	
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	-1.785.299.994		36.717.100	(36.717.100)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	-68.000.000		1.535.269.994	(1.535.269.994)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	-98.200.000				
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	75.920.000	-75.920.000				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10.605.000	(10.605.000)		10.605.000	(10.605.000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27.172.300	(27.172.300)		27.172.300	(27.172.300)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	

	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20,975,000	(20,975,000)		20,975,000	(20,975,000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHÁU ANH	11,000,000	(11,000,000)		11,000,000	(11,000,000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)		31,804,500	(31,804,500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41,632,500	(41,632,500)		41,632,500	(41,632,500)	
	Công Ty CP Đầu Tư Và PT VTB Trái Thiên	56,140,000	(56,140,000)		56,140,000	(56,140,000)	
	Công Ty Cổ Phần Phúc Long	161,000,000	(161,000,000)		161,000,000	(161,000,000)	
	Công Ty TNHH VTB & TM VIỆT HÀN	30,000,000	(30,000,000)		30,000,000	(30,000,000)	
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	2,722,786,021	-1,905,950,215	816,835,806	7,816,339,783	(5,471,437,848)	2,344,901,935
	Công ty TNHH Anh Kim				3,679,725	(2,575,808)	1,103,917
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly				250,030,000	(175,021,000)	75,009,000
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú				68,000,000	(47,600,000)	20,400,000
	Công ty TNHH Quảng An				178,200,000	(124,740,000)	53,460,000
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	72,500,000	-50,750,000	21,750,000	95,920,000	(67,144,000)	28,776,000
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	-650,743,100	278,889,900			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu				2,743,382,464	(1,371,691,233)	1,371,691,231
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh				72,500,000	(36,250,000)	36,250,000
	Công ty TNHH Dương Giang				929,633,000	(464,816,500)	464,816,500

	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan							1,715,800	(857,900)	857,900
	Công ty VTB Container Vinalines	620,463,716	-310,231,858			310,231,858				
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	-565,817,135			565,817,134				
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm									
	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan							36,377,000	(10,913,100)	25,463,900
	Công ty TNHH VTB Trung Dũng							1,099,874	(329,962)	769,912
	Công ty VTB Container Vinalines	9,563,962,862	-2,869,188,858			6,694,774,004				
	Công ty TNHH VT Đại Lý Tàu Biển Bình An	10,800,000	-3,240,000			7,560,000				
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	270,000,000	-81,000,000			189,000,000				
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn							1,131,634,269	(119,856,748)	1,011,777,521
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1,551,357,666	-465,407,299			1,085,950,367				
	TỔNG CỘNG	30,202,370,185	-20,231,561,116			9,970,809,069		19,890,166,690	(14,454,888,874)	5,435,277,816

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quân lý	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	951,377,781,058	446,097,458,872	490,086,150,507	22,203,697,509	28,673,964,333	1,938,439,052,279
2	Tăng trong kỳ	346,202,241	5,386,127,081	15,863,664,374	524,581,400	369,870,081	22,490,445,177
	- Do mua sắm, xây mới	346,202,241	5,386,127,081	14,905,930,908	524,581,400	369,870,081	21,532,711,711
	- Tăng khác			957,733,466			957,733,466
3	Giảm trong kỳ	334,210,909	3,971,948,102	4,390,557,278	90,858,089	564,808,305	9,352,382,683
	- Do thanh lý, điều chuyển	334,210,909	2,705,344,555	4,390,557,278	90,858,089	564,808,305	8,085,779,136
	- Giảm khác		1,266,603,547				1,266,603,547
4	Số cuối kỳ	951,389,772,390	447,511,637,851	501,559,257,603	22,637,420,820	28,479,026,109	1,951,577,114,773
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	713,504,204,594	386,547,517,407	398,416,408,760	16,205,667,836	19,406,091,175	1,534,079,889,772
2	Tăng trong kỳ	24,704,804,640	16,318,659,821	21,517,661,339	1,699,869,825	1,018,867,445	63,291,684,303
	- Do trích khấu hao TSCĐ	24,704,804,640	14,350,481,054	21,517,661,339	1,699,869,825	1,018,867,445	63,291,684,303
	- Tăng khác		1,968,178,767				1,968,178,767
3	Giảm trong kỳ	46,133,668	2,506,566,760	4,932,980,436	80,863,691	564,808,305	8,131,352,860
	- Do thanh lý, điều chuyển	46,133,668	2,506,566,760	4,064,972,831	80,863,691	564,808,305	7,263,345,255
	- Giảm khác			868,007,605			868,007,605
4	Số cuối kỳ	738,162,875,566	400,359,610,468	415,001,089,663	17,824,673,970	19,860,150,315	1,591,208,399,982
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	237,873,576,464	59,549,941,465	91,669,741,747	5,998,029,673	9,267,873,158	404,359,162,507
2	Số cuối kỳ	213,226,896,824	47,152,027,383	86,558,167,940	4,812,746,850	8,618,875,794	360,368,714,791

Khoản mục đầu tư	31/12/2018		01/01/2018		PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá trị hợp lý 01/01/2018	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2018	Dự phòng lũy kế	
12.1 Đầu tư vào					
Công ty liên doanh, liên kết					
1 Công ty liên doanh	446,198,006,644		347,637,754,351	1,425,802,477,482	446,198,006,644
2 Công ty LD Dịch vụ	445,698,006,644		347,137,754,351	1,425,302,477,482	445,698,006,644
3 Container Quốc tế CSG - SSA	393,918,673,279		295,048,945,040	897,410,571,173	393,918,673,279
Trong đó:					
- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	1,030,491,594,142		1,110,367,884,382	897,410,571,173	1,030,491,594,142
- Lũy kế tương ứng với vốn	-636,572,920,863		-815,318,939,342		-636,572,920,863
góp của Cảng Sài Gòn)					
Công ty TNHH				481,093,320,000	
2 Cảng Quốc tế SP-PSA					
Công ty TNHH	31,108,151,413		30,508,264,084	34,198,586,309	31,108,151,413
3 Korea Express Cảng Sài Gòn					
Công ty Cổ phần	20,671,181,953		21,580,545,227	12,600,000,000	20,671,181,953
4 Cảng Tổng hợp Thị Vải					
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần					
1 Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần TM DV VT					
2 Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000	200,000,000	200,000,000
12.2 Đầu tư					
góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty TNHH	303,195,564,148	-166,684,573,980	302,695,564,148	469,880,138,128	303,195,564,148
Cảng Quốc tế Cái Mép		(166,684,573,980)		166,684,573,980	

Công ty TNHH									
Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148						2,074,564,148
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000						300,001,000,000
Công ty Cổ phần			Đã thoái vốn hoàn toàn						500,000,000
Logietis Tân Thuận Phong	500,000,000								500,000,000
Công ty Cổ phần									
Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000						620,000,000
<hr/>									
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
a) Đầu tư cổ phiếu									
Ngân hàng Hàng Hải	29,380,469,741	-1,000,000,000	28,880,469,741	30,380,469,741	-1,000,000,000				29,380,469,741
	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323					22,750,673,323
	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323					22,750,673,323
b) Đầu tư khác									
Công ty Cổ phần	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418					1,111,976,418
Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418					1,111,976,418
Tiền gửi ngân hàng	500,000,000		Đã thanh lý	500,000,000					500,000,000
c) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi									
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	5,017,820,000		5,017,820,000	6,017,820,000	-1,000,000,000				5,017,820,000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật		-1,000,000,000		1,000,000,000					-1,000,000,000
Thương mại và Dịch vụ Cảng	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000					1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000					780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000					627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000					2,610,820,000
CỘNG(12.1+12.2+12.3)	778,774,040,533	-167,684,573,980	679,213,788,240	1,926,063,085,351	-167,684,573,980				778,774,040,533

CHỈ TIÊU	31/12/2018		Phát sinh từ 01/01/2018 - 31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	80,685,604,432	80,685,604,432	82,765,977,299	114,805,465,006	112,725,092,139	112,725,092,139
Nợ dài hạn đến hạn trả	80,685,604,432	80,685,604,432	82,765,977,299	114,805,465,006	112,725,092,139	112,725,092,139
Ngân hàng TMCP An Bình	54,149,280,000	54,149,280,000	55,051,230,000	53,887,230,000	52,985,280,000	52,985,280,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	26,536,324,432	26,536,324,432	27,714,747,299	35,918,235,006	34,739,812,139	34,739,812,139
Ngân hàng Nông Nghiệp				25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
b VAY DÀI HẠN	330,069,273,917	330,069,273,917	6,463,366,079	80,399,343,428	404,005,251,266	404,005,251,266
NH Phát triển Châu Á (ADB)	199,022,433,917	199,022,433,917	2,796,646,079	26,564,343,428	222,790,131,266	222,790,131,266
Ngân hàng TMCP An Bình	131,046,840,000	131,046,840,000	3,666,720,000	53,835,000,000	181,215,120,000	181,215,120,000
Cộng (a+b)	410,754,878,349	410,754,878,349	89,229,343,378	195,204,808,434	516,730,343,405	516,730,343,405

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	(609,600,000)	(2,074,575,373)	-	22,377,146,661	(577,130,724,193)	147,245,989,656	1,752,757,846,751
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	8,861,494	107,947,130,487	3,791,272,371	111,747,264,352
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ này						52,343,943,897		52,343,943,897
- Tặng khác					8,861,494	(74,107,383,390)		(74,098,521,896)
- Tặng do hợp nhất kỳ này						129,710,569,980	3,791,272,371	133,501,842,351
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác								
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	(609,600,000)	(2,074,575,373)	-	22,386,008,155	(469,183,593,706)	151,037,262,027	1,864,505,111,103